

BẢNG 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 1492 /QĐ-UBND ngày 14/ 9 /2023 của UBND tỉnh*)

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16,25						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>							
	<i>Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh: 0.5</i>							
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời hạn báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định: 1.00</i> <i>(Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i>							
	<i>Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn báo cáo chuyên đề cải cách hành chính theo quy định: 1.00</i> <i>(Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,5						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp huyện và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	0,5						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a * I)$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,25						
	Thực hiện tuyên truyền CCHC tại các cuộc họp, trên trang điện tử của địa phương: 0.25							
	Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các kênh, như: Báo chí hoặc Phát thanh - Truyền hình hoặc trên trang cải cách hành chính tỉnh: 0.5							
	Tuyên truyền thông qua Hội thi tuyên truyền cải cách hành chính do cấp huyện tổ chức: 0.5							
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,5						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0,5						
	Triển khai thực hiện: 0.5							
	Không triển khai thực hiện: 0							
1.5.2	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2						
	Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được UBND tỉnh công nhận: 1							
	Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được UBND cấp huyện công nhận: 0.5							
	Có triển khai mô hình cải cách hành chính mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp thẩm quyền công nhận): 0.5							
1.5.3	Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh tổ chức (nếu có)	1						
	Có tham đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 1							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 0</i>							
1.6	Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp	1,75						
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.5</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.5</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.75</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
1.7	Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,5						
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1.5)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.8	Kết thực hiện mô hình chính quyền thân thiện	0,75						
	<i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được công nhận đạt chuẩn chính quyền thân thiện: 0.75</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số đơn vị hành chính cấp xã</i> <i>b là số đơn vị hành chính cấp xã được công nhận đạt chuẩn chính quyền thân thiện</i>							
1.9	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của cơ quan	2						
1.8.1	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo địa phương về CCHC	1						ĐTXHH
1.8.2	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực trên địa bàn	1						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10,5						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình đã được phê duyệt	1,25						
2.1.1	Mức độ xây dựng VBQPPL	0,5						
	<i>100% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i>							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,75						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% văn bản ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.3	Rà soát văn bản QPPL	1,75						
2.3.1	Rà soát công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,75						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.75</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1						
	<i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,5						
	<i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.5	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4						
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1						ĐTXHH
2.5.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1						ĐTXHH
2.5.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1						ĐTXHH
2.5.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1						ĐTXHH
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15,75						
3.1	Thực hiện kiểm soát TTHC	2						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,25						
	<i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.25 Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời hạn báo cáo cái cách hành chính định kỳ theo quy định: 1 (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i>							
3.2	Cập nhật, công khai TTHC	5						
3.2.1	Công khai thủ tục hành chính	2						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả các cấp :0.5</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	Đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai TTHC Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp: 0.5							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử của huyện: 0.5							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử cấp xã: 0.5							
3.2.2	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền. b số TTHC được công bố quy trình nội bộ. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0							
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	2						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia.							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của tỉnh.							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,5						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày ngày 23/4/2018 của Chính phủ	0,5						
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.25							



STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25							
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,5						
	Từ 90% số TTHC trở lên: 0.5							
	Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25							
	Dưới 70% số TTHC: 0							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,75						
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75							
	Từ 20 - 29TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,75						
	Từ 20 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75							
	Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 5 - 9 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 5 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,75						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	0,75						
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i>							
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1						
	<i>Từ 80% - 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.5</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,5						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8						
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2,5						
4.1.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan và đơn vị trực thuộc	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại địa phương hành chính theo các tiêu chí	1						



STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp huyện và tương đương: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.25</i>							
4.1.3	Ban hành quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	0,5						
	<i>100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,5						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
4.4.2	Tính hợp lý trong việc thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan	1						
4.4.3	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương	1						
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14,25						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						
5.1.1	Đã xây dựng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo quy định	1						
	<i>Đã xây dựng và được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Đã xây dựng, nhưng chưa được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100%: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% : 0</i>							
5.2	Công tác tuyển dụng công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị	2						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức tại địa phương	0,5						ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng tại địa phương	0,5						ĐTXHH
5.3	Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	0,75						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 0.75</i>							
	<i>Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0</i>							
5.4	Công tác bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2						
5.4.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1						
	<i>100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>							
5.4.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan	0,5						ĐTXHH
5.4.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan	0,5						ĐTXHH
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,5						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,75</i>							
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 0,75</i>							
5.6	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1						
	<i>Cách tính điểm theo công chức: (b/a)*điểm tối đa.</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm;</i>							
	<i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>							
	<i>Trường hợp tỷ lệ b/a<0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>							
5.7	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>	0,5						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>	0,5						
5.8	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11,25						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,75						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0,75						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.75 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4,5						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1						
	<i>Ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 100% cơ quan đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.5</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5						

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1						
	<i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan	1						ĐTXHH
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3						
6.3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,25						
	<i>Trong năm có tăng thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.3	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,25						
	<i>Trong năm có tăng thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách (chi thường xuyên) cho đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước	0,5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Đạt tỷ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 0.5)/10%</i>							
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1						ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15,5						
7.1	Thẻ chế số	2						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch hành động 05 năm về Chuyển đổi số	0,5						
	<i>Đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
7.1.2	Ban hành Kế hoạch hành động hàng năm về Chuyển đổi số	0,5						
	<i>Đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
7.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Từ 85% đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước	3,5						
7.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (trừ văn bản mật)	0,5						Trừ văn bản mật
	<i>100% văn bản đi của các phòng chuyên môn được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số văn bản đi của cấp xã thuộc địa bàn quản lý được gửi dưới dạng văn bản điện tử: 0</i>							
7.2.2	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã)	0,5						
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0.5</i>							
	<i>Chưa kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến đơn vị cấp xã: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản mật)	0,5						Trừ văn bản mật
	<i>100% văn bản, hồ sơ công việc: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% văn bản, hồ sơ công việc: 0</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
7.2.4	Thực hiện chế độ báo cáo theo thông tư 01/TT-VPCP, cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và trên hệ thống báo cáo của tỉnh	1						
	<i>Tất cả các báo cáo được gửi đúng, đủ, kịp thời: 1</i>							
	<i>Có báo cáo trễ hạn (nhưng đúng, đủ): 0.5</i>							
	<i>Báo cáo không đầy đủ: 0</i>							
7.2.5	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức	1						
	<i>Từ 95% trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 95%: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	10						
7.3.1	Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của địa phương đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5</i>							
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của địa phương	1,5						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i>							
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i>							
7.3.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2						
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu 50%: 2</i>							
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt từ 30% đến 50%: 1</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết dưới 30%: 0</i>							
7.3.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2						
	<i>Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 2</i>							
	<i>Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0</i>							
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp (không sử dụng bản giấy)</i>							
7.3.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5						
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>							Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	8,5						
8.1	Khảo sát hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC	5						
8.1.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC	1						
	Đã triển khai thực hiện khảo sát trên phần mềm dịch vụ công: 0.5							
	Đã triển khai khảo sát tại Bộ phận một cửa: 0.5							
8.1.2	Kết quả khảo sát trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh	2						
	100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 2							
	Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1.5							
	Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0.5							
	Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0							
8.1.3	Kết quả khảo sát tại Bộ phận Một cửa	2						
	100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 2							

STT	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Tổng điểm	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm ĐTXHH			
	Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1.5							
	Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1							
	Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	1						
	Tăng so với năm trước liền kề:1							
	Không tăng so với năm trước liền kề:0							
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1						
	Tăng so với năm trước liền kề:1							
	Không tăng so với năm trước liền kề:0							
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	1,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5$ Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH đã hoàn thành							
	TỔNG ĐIỂM	100						